



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN,
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN **LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**
(PHẦN LỊCH SỬ)**

9

Năm 2024

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA**

Lịch sử và Địa lí

9

(PHẦN LỊCH SỬ)
(BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)



HÀ NỘI - 2024

MỤC LỤC

PHẦN A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	3
1. Đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Lịch sử và Địa lí (phần Lịch sử)	3
2. Giới thiệu chung về sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – bộ sách Cánh Diều	4
3. Giới thiệu về sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 (phần Lịch sử)	7
4. Định hướng về xây dựng kế hoạch giáo dục môn học, kế hoạch bài dạy, tổ chức dạy học khi sử dụng sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Lịch sử và phần Chủ đề chun	13
5. Giới thiệu chung về hệ thống tài liệu tham khảo hỗ trợ giáo viên khi dạy học	32
PHẦN B. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ (THAM KHẢO	33
PHẦN C. XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	43

Phần A.**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG****1. Đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* (phần *Lịch sử*)****1.1. Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* cấp Trung học cơ sở (phần *Lịch sử*)**

Môn *Lịch sử và Địa lí* cấp Trung học cơ sở (THCS) góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Trong đó, phần *Lịch sử* giúp hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam; các quá trình phát triển về chính trị, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá – văn minh nhân loại, khơi dậy ở HS ham muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

1.2. Mục tiêu Chương trình

Môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

Môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS hình thành, phát triển ở HS các năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS niềm đam mê khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào cuộc sống.

1.3. Yêu cầu cần đạt

1.3.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS (phần *Lịch sử*) góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

- Các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các cặp năng lực chung bao gồm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.3.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS hình thành và phát triển ở HS các năng lực lịch sử và năng lực địa lí, cụ thể:

- *Năng lực lịch sử* bao gồm:
 - + Tìm hiểu lịch sử.
 - + Nhận thức và tư duy lịch sử.
 - + Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.
- *Năng lực địa lí* bao gồm:
 - + Nhận thức khoa học địa lí.
 - + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của địa lí học, tổ chức học tập ở thực địa, khai thác internet phục vụ môn học.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn.

Các thành phần năng lực lịch sử và năng lực địa lí được mô tả chi tiết, cụ thể trong Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018.

2. Giới thiệu chung về sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách Cánh Diều

2.1. Một số thông tin chung

– Sách giáo khoa (SGK) *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách Cánh Diều đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tại Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023.

– **Mục đích biên soạn:** Cung cấp một tài liệu học tập, công cụ học tập chính thức, toàn diện và hiệu quả cho HS, đồng thời là tài liệu cho giáo viên (GV) khai thác để tổ chức các hoạt động dạy học và vận dụng các phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

– **Đối tượng sử dụng:** HS lớp 9, các GV dạy Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS, các cán bộ quản lí giáo dục, các phụ huynh HS.

– **Phạm vi sử dụng:** Trong giờ học trên lớp và cả các hoạt động thực hành, vận dụng ngoài giờ lên lớp ở các trường THCS trong cả nước.

– **Tổng số trang:** 228 trang (phần *Lịch sử*: 104 trang).

– **Khổ sách:** 19 x 26,5cm.

– Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

2.2. Cấu trúc sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9*

– **Hướng dẫn sử dụng sách:** Giúp HS hiểu rõ các kí hiệu sử dụng trong sách.

– **Lời nói đầu:** Hướng tới bạn đọc là các em HS.

– **Nội dung sách:** Được cấu trúc thành các **chương, bài**. Mỗi chương tương ứng với một chủ đề lớn, phù hợp với các chủ đề đã được xác định trong nội dung Chương trình GDPT 2018. Mỗi chủ đề được cấu tạo gồm một số bài học, các bài được thiết kế linh động, có bài 1 tiết và một số bài thiết kế với thời lượng 2 – 3 tiết/bài. Phần *Lịch sử* gồm 7 chương, 21 bài và 3 *Chủ đề chung*:

+ Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945 (4 bài)

+ Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945 (2 bài)

+ Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991 (5 bài)

+ Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991 (4 bài)

+ Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay (4 bài)

+ Chương 6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay (1 bài)

+ Chương 7. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá (1 bài)

+ Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại (3 tiết)

+ Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (5 tiết)

+ Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (3 tiết)

– **Bảng giải thích thuật ngữ:** Giúp HS giải thích các thuật ngữ và một số từ khoá quan trọng có trong sách.

– **Bảng tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài:** Gồm các cột: tên phiên âm (như trong SGK), tên tiếng Anh (như trong các từ điển địa danh, từ điển Wiki) và trang số địa danh xuất hiện.

– **Mục lục:** Giúp HS tra cứu nội dung bài học nhanh nhất.

2.3. Cấu trúc bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9*

Cấu trúc mỗi bài học bao gồm một chuỗi các hoạt động học của HS. Nhóm hoạt động được sắp xếp theo thứ tự bảo đảm tiến trình bài học chặt chẽ, bao gồm:

– **Tên bài:** Gồm số thứ tự và tên bài. Ví dụ: *Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945; Bài 5. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930,...*

– **Yêu cầu cần đạt:** Viết dưới dạng “Học xong bài này, em sẽ...” bám sát với yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018, theo quan điểm phát triển phẩm chất và năng lực của HS, được thiết kế ngay dưới tên bài.

– **Mở đầu** (kí hiệu ): Được thiết kế ngắn gọn, hấp dẫn với những mẫu chuyện lịch sử thú vị, những tình huống hay câu thơ, câu nói nổi tiếng, hình ảnh sinh động,... có tác dụng tạo hứng thú, lôi cuốn HS khám phá nội dung bài học, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập của bài học.

– **Kiến thức mới** (kí hiệu ): Bao gồm kênh chữ, kênh hình (tranh ảnh, lược đồ,...), các tư liệu,... và hệ thống câu hỏi giúp giáo viên tổ chức các hoạt động học tập để chính lĩnh kiến thức, phát triển năng lực và phẩm chất HS.

+ Hệ thống các **câu hỏi** nhằm xác định kiến thức cơ bản của nội dung bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt, được kí hiệu bằng .

Những **nội dung mở rộng** được đưa vào các ô, hộp, khung phù hợp, đó là:

+ Mục *Em có biết?* (kí hiệu ) , để mở rộng hiểu biết về một hiện tượng, đối tượng lịch sử hoặc địa lí nào đó được nói đến trong bài hoặc liên hệ thực tế.

+ Mục *Góc khám phá* (kí hiệu ) , khám phá tri thức liên quan đến nội dung của bài.

+ Mục *Góc mở rộng* (kí hiệu ) , mở rộng kiến thức của bài học hoặc có thể là các địa chỉ web chính thức.

– **Luyện tập và vận dụng:** Được tách ra thành các câu hỏi mức độ Luyện tập (kí hiệu ) và các câu hỏi mức độ Vận dụng (kí hiệu ): Phần này được đặt ở cuối bài, với các câu hỏi, bài tập phong phú, đa dạng sẽ giúp HS hệ thống hoá, củng cố, khắc sâu nội dung bài học và biết vận dụng kiến thức lịch sử đã học vào thực tiễn cuộc sống. Qua đó, góp phần phát triển năng lực và phẩm chất HS.

3. Giới thiệu về sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử*)

3.1. Những điểm mới của sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử*)

Thứ nhất: Nội dung và các hoạt động học tập trong tất cả các chương/ bài/ chủ đề của SGK *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử* và phần *Chủ đề chung*) đều được biên soạn, xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS. Đó là các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học. Ngoài ra, tùy thuộc vào nội dung từng bài học còn góp phần phát triển những phẩm chất và năng lực khác cho học sinh.

Thứ hai: SGK *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử* và phần *Chủ đề chung*) lựa chọn những nội dung cơ bản, cốt lõi, đảm bảo tính hệ thống của kiến thức và kĩ năng. Nội dung các bài học vừa có độ mở, vừa được tích hợp với nhau tạo điều kiện cho GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; tạo bối cảnh để HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập.

Ví dụ:

Chương

1

THẾ GIỚI

TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945



Bài 1.

NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ

TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.



Ngày 5-5-1920, tại Quảng trường Ti-tra-nay-a, Lê-nin diễn thuyết để động viên hàng vạn chiến sĩ chuẩn bị ra chiến đấu ở mặt trận Ba Lan, chống lại lực lượng Bạch vệ trong nước và sự can thiệp của các nước đế quốc (1918 – 1920). Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài đã bảo vệ thành công chính quyền cách mạng của nước Nga Xô viết, tạo điều kiện cho sự thành lập Liên Xô.

Vậy tình hình nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập như thế nào? Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đạt được những thành tựu gì và còn tồn tại những hạn chế nào?



Hình 1.1. Lê-nin diễn thuyết để động viên các chiến sĩ tại Quảng trường Ti-tra-nay-a năm 1920 (tranh vẽ)



I. Nước Nga từ năm 1918 đến năm 1922

Từ năm 1918 đến năm 1920, nước Nga Xô viết phải đấu tranh chống lại lực lượng Bạch vệ nổi dậy ở trong nước và sự can thiệp của 14 nước đế quốc.

Trong bối cảnh đó, chính quyền Xô viết xây dựng quân đội lên tới hơn 5,3 triệu người; thực hiện chính sách Cộng sản thời chiến, phân hoá và từng bước tiêu diệt các nhóm quân Bạch vệ, đánh đuổi quân đội nước ngoài, bảo vệ thành quả cách mạng. Năm 1920, cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài về cơ bản kết thúc thắng lợi.



Thực hiện chính sách Cộng sản thời chiến, nước Nga Xô viết tiến hành trưng thu lương thực thừa, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật, thực hiện chế độ lao động bắt buộc đối với người trong độ tuổi lao động theo nguyên tắc: “Không làm thì không ăn”.

Nội dung các bài học được thể hiện qua các hoạt động mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng, đáp ứng quá trình nhận thức của HS. Đồng thời, gây hứng thú và khuyến khích các em tích cực, chủ động, độc lập và sáng tạo trong học tập.

Ví dụ:



Bài 13. VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).



Hình 13.1 là bức ảnh chiến sĩ quyết tử Trần Thành (Nguyễn Văn Thiêng) đang ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội, được nghệ sĩ Nguyễn Bá Khoản chụp ngày 23-12-1946. Bức ảnh này đã trở thành một trong những hình ảnh tiêu biểu của quân dân Thủ đô Hà Nội trong những ngày đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.



Hình 13.1. Chiến sĩ quyết tử Trần Thành ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội (1946)

Vậy vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ? Nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao là gì? Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến ra sao?



I. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, thực dân Pháp tăng cường các hoạt động quân sự nhằm đặt ách cai trị ở Việt Nam một lần nữa.

Sau khi kí *Hiệp định Sơ bộ* (6-3-1946) và *Tạm ước Việt – Pháp* (14-9-1946), thực dân Pháp bội ước, tìm cách phá hoại hiệp định, đẩy mạnh mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ tháng 11-1946, quân Pháp khiêu khích, tấn công quân sự ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Hà Nội,...

Ngày 18-12-1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư buộc Chính phủ Việt Nam giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao cho quân Pháp giữ trật tự ở Hà Nội.

Hình 13.2. Thực dân Pháp gây hấn, chống phá cách mạng Việt Nam

Sách thiết kế nhiều dạng câu hỏi trong từng bài học: câu hỏi khai thác tranh ảnh, tư liệu; câu hỏi tổng hợp; câu hỏi, bài tập thực hành; câu hỏi liên hệ, vận dụng;... Các câu hỏi có tác dụng khơi gợi mong muốn tìm hiểu, khám phá, mở rộng kiến thức lịch sử của HS.

Ví dụ:

 *Nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).*



1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954 – 1975) vào vở ghi.

2. Giới thiệu những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) của nhân dân miền Nam.



3. Tìm hiểu và giới thiệu những khẩu hiệu tiêu biểu của hai miền Nam – Bắc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975). Cho biết ý nghĩa và thông điệp của những khẩu hiệu đó.

4. Sưu tầm tư liệu quốc tế viết về sự kiện chiến thắng ngày 30-4-1975 ở Việt Nam. Chia sẻ những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Thứ ba: SGK *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử* và phần *Chủ đề chung*) thể hiện đúng và đầy đủ các nội dung được quy định của môn *Lịch sử và Địa lí* trong Chương trình GDPT 2018. Tất cả các mạch nội dung đều bảo đảm tính cơ bản, khoa học, thiết thực và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Thứ tư: Cấu trúc các tuyến kiến thức thể hiện rõ những nội dung cốt lõi mà HS cần học và các phần mở rộng, vận dụng.

Để tạo thuận lợi cho GV tổ chức hoạt động học tập, các bài học trong phần *Lịch sử 9* được cấu trúc theo hai tuyến: tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là các nội dung cốt lõi, đảm bảo để HS đạt được các yêu cầu của từng nội dung giáo dục, được cấu trúc gồm: tên bài học, yêu cầu cần đạt, khởi động, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng. Tuyến phụ là mục *Em có biết?*, *Góc mở rộng*, *Góc khám phá* nhằm trang bị thêm cho HS nhiều nguồn học liệu liên quan đến bài học, mở rộng và nâng cao kiến thức.

CẤU TRÚC CỦA BÀI HỌC TRONG SGK *LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN LỊCH SỬ*[illegible]

Thứ năm: Sự hài hoà giữa kênh chữ và kênh hình. Kênh chữ ngắn gọn, súc tích; kênh hình phong phú, hấp dẫn, khoa học. Các kênh hình đều là nguồn kiến thức bổ sung cho kiến thức cơ bản, không chỉ mang tính minh hoạ.

[illegible]

3.2. Khung phân phối Chương trình môn *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Lịch sử)*

Tên các chương, bài trong SGK *Lịch sử và Địa lí 9* (phần *Lịch sử* và phần *Chủ đề chung*) có thời lượng dạy học cụ thể như sau:

PHẦN LỊCH SỬ VÀ PHẦN CHỦ ĐỀ CHUNG		
Mạch nội dung theo chương trình	Chương/ bài trong SGK	Số tiết
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	6
– Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	1
– Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	2
– Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	1
– Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	2
VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	7
– Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930	Bài 5. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930	3
– Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Bài 6. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945	4
– Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939		
– Cách mạng tháng Tám năm 1945		
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	8
– Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	Bài 7. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	1
– Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Bài 8. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	2
– Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Bài 9. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	2
– Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	Bài 10. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	2
– Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991	Bài 11. Khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991	1

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	13
– Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám	Bài 12. Việt Nam trong những năm 1945 – 1946	2
– Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	4
– Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bài 14. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	5
– Việt Nam trong những năm 1976 – 1991	Bài 15. Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1991	2
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay	5
– Trật tự thế giới mới	Bài 16. Trật tự thế giới mới	1
– Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay	Bài 17. Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay	1
– Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	Bài 18. Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	1
– Châu Á từ năm 1991 đến nay	Bài 19. Châu Á từ năm 1991 đến nay	2
VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	Chương 6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	2
– Khái lược công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay	Bài 20. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	2
– Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay		
CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ	Chương 7. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá	1
– Cách mạng khoa học – kỹ thuật	Bài 21. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá	1
– Xu thế toàn cầu hoá		
CHỦ ĐỀ CHUNG (5 tiết)		
VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG	Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	2
– Văn minh các dòng sông	I. Nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng	

BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	3
– Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam – Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	I. Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam II. Vai trò chiến lược của biển, đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	
Ôn tập, kiểm tra		5
Tổng		52

Việc cấu trúc thành các chương, bài, chủ đề như trên xuất phát từ những cơ sở sau:

+ *Thứ nhất*: là chỗ dựa để phát triển các năng lực chung, năng lực đặc thù phân môn Lịch sử và các phẩm chất chủ yếu cho HS.

+ *Thứ hai*: các chương, bài cơ bản cấu trúc theo đúng logic của Chương trình môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS trong Chương trình GD PT 2018. Một số nội dung có điều chỉnh trình tự, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu cần đạt của Chương trình.

+ *Thứ ba*: mỗi chương gồm một số bài, phụ thuộc vào dung lượng nội dung từng chương theo yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Lịch sử cấp THCS 2018. Trừ chương 6 và chương 7, mỗi chương chỉ có 1 bài.

4. Định hướng về xây dựng kế hoạch giáo dục môn học, kế hoạch bài dạy, tổ chức dạy học khi sử dụng sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Lịch sử và phần Chủ đề chung*

4.1. Xây dựng kế hoạch giáo dục môn học

– *Về xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường, môn học*: GV môn *Lịch sử và Địa lí* đề xuất với lãnh đạo Nhà trường, chủ động lập kế hoạch, xây dựng chương trình Nhà trường, chương trình môn học, phân công GV phụ trách theo khối, lớp,... (theo định hướng của các phụ lục trong Công văn 5512 của Bộ GD&ĐT ban hành tháng 12-2020).

Theo Công văn 5636 của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 10/10/2023 việc xây dựng kế hoạch giáo dục, phân công giáo viên và kiểm tra đánh giá như sau:

2. Môn Lịch sử và Địa lí

a) Phân công giáo viên: Phân công giáo viên bảo đảm sự phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo của giáo viên với nội dung dạy học được phân công (theo phân môn Lịch sử, phân môn Địa lí và các chủ đề liên môn). Việc phân công giáo viên đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đảm nhận việc dạy học toàn bộ chương trình môn học phải thực hiện từng bước, bảo đảm yêu cầu về chuyên môn của giáo viên để bảo đảm chất lượng dạy học.

b) Xây dựng kế hoạch dạy học: Kế hoạch dạy học môn học được xây dựng theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, các phân môn được bố trí dạy học đồng thời trong từng học kì phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường (*tham khảo khung kế hoạch dạy học tại Phụ lục 2*).

c) Tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá: Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phân môn. Nội dung bài kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp các giáo viên cùng dạy học môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ (*tham khảo khung kế hoạch dạy học tại Phụ lục 2*).

4.2. Phương pháp xây dựng kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy học với sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử*

4.2.1. Định hướng khi sử dụng sách giáo khoa để xây dựng kế hoạch bài dạy

– Thứ nhất, GV cần có quan niệm đúng đắn về SGK và sử dụng SGK khi xây dựng kế hoạch bài dạy. Chương trình GDPT 2018 là duy nhất trên toàn quốc nhưng cho phép GV sử dụng nhiều bộ SGK (đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt sử dụng trong các cơ sở GDPT) để dạy học. Cần tránh quan niệm sai lệch khi cho rằng, hiện nay có nhiều bộ SGK nên SGK chỉ là tài liệu tham khảo, GV có thể tham khảo hoặc không cần tham khảo SGK khi xây dựng kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy học.

GV cần có quan niệm đúng đắn về SGK và việc sử dụng SGK trong việc triển khai Chương trình GDPT 2018, 2022 (có chỉnh sửa, bổ sung ở cấp THPT): SGK là tài liệu cơ bản cho GV và HS sử dụng trong dạy – học ở trường phổ thông. GV nghiên cứu SGK để xây dựng kế hoạch bài dạy, định hướng cho việc tổ chức các hoạt động học tập (bám sát Phụ lục V của Công văn 5512, do Bộ GD&ĐT ban hành tháng 12-2020); HS sử dụng SGK để học tập, nhằm đáp ứng được mục tiêu – yêu cầu cần đạt có trong Chương trình GDPT ở các cấp học, môn học theo quy định.

– Thứ hai, GV sử dụng SGK khi xây dựng kế hoạch bài dạy cần bám sát định hướng phụ lục V của Công văn 5512 về Khung kế hoạch bài dạy, nhưng linh hoạt, **không máy móc** (xem hướng dẫn chi tiết ở Phần B. **KẾ HOẠCH BÀI DẠY – (GIÁO ÁN)**).

Trong việc tập huấn, bồi dưỡng GV toàn quốc – Chương trình ETEP (từ năm 2019 đến năm 2022) về triển khai Chương trình GDPT 2018, 2022 (có sửa đổi, bổ sung ở cấp THPT), lãnh đạo Bộ GD&ĐT và các báo cáo viên đã thống nhất định hướng về cấu trúc trong xây dựng kế hoạch bài dạy và cách thức tổ chức hoạt động dạy – học theo chuỗi các hoạt động. GV có thể tiếp cận một trong hai cách sau:

A. Hai cách tiếp cận xác định mục tiêu trong Kế hoạch bài dạy (về cấu trúc)

Cách 1 (theo Phụ lục V, Công văn 5512) nhấn mạnh cơ sở để hình thành năng lực HS phải bắt đầu từ việc hình thành kiến thức

1. Mục tiêu. Học xong bài này, HS được hình thành và phát triển:

1.1. Kiến thức

(GV nêu cụ thể nội dung kiến thức HS **cần học được/đạt được** trong bài học theo yêu cầu cần đạt của nội dung của chương/ chủ đề/ chuyên đề tương ứng trong chương trình môn học).

1.2. Năng lực

(GV nêu cụ thể yêu cầu HS **cần làm được gì** (biểu hiện cụ thể của năng lực chung và năng lực đặc thù môn học cần phát triển) trong hoạt động học để chiếm lĩnh và vận dụng kiến thức (HS cần học trong bài để thực hiện được yêu cầu cần đạt của nội dung của chương/ chủ đề/ chuyên đề tương ứng trong chương trình môn học. VD: Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi về những vấn đề chung của các cuộc cách mạng tư sản.

Cách 2 (theo logic của năng lực: năng lực được hình thành do ba yếu tố hợp lại, gồm có kiến thức, thái độ và kĩ năng của người học)

1. Mục tiêu. Học xong bài này, HS được hình thành và phát triển:

1.1. Năng lực

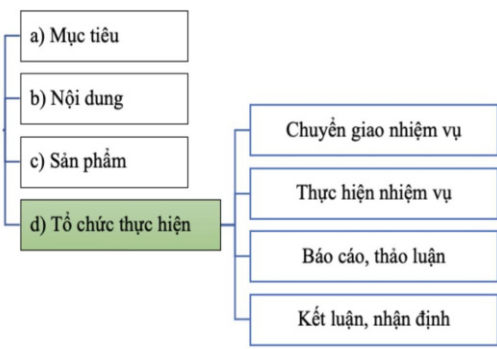
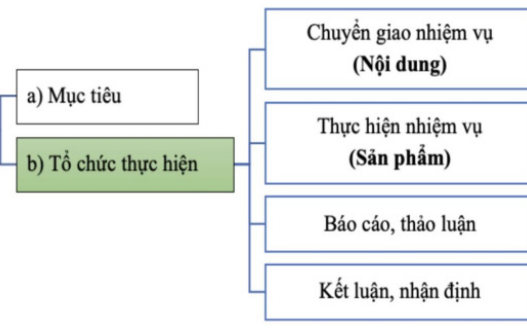
a) Năng lực đặc thù

(GV nêu tên thành phần năng lực HS **cần hướng tới** qua bài học, thông qua yêu cầu HS **cần** làm gì để thực hiện được yêu cầu cần đạt của nội dung của chương/ chủ đề/ chuyên đề tương ứng trong chương trình môn học).

VD: Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua sưu tầm tư liệu, khai thác thông tin và hình ảnh trong SGK để nêu được nguyên nhân bùng nổ Cách mạng tư sản Anh.

b) Năng lực chung

(Nêu tên năng lực HS **cần hướng tới** qua bài học thông qua yêu cầu HS **cần làm được gì** và phát triển những gì để thực hiện được yêu cầu cần đạt của nội dung của chương/ chủ đề/ chuyên đề tương ứng trong chương trình môn học. VD: Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi về những vấn đề chung của các cuộc cách mạng tư sản.

1.3. Phẩm chất (GV nêu cụ thể yêu cầu về hành vi, thái độ (biểu hiện của mỗi phẩm chất mà HS cần phát triển, gắn với nội dung bài dạy) trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập, vận dụng kiến thức vào cuộc sống).	1.2. Phẩm chất (GV nêu cụ thể yêu cầu về hành vi, thái độ (biểu hiện của mỗi phẩm chất mà HS cần phát triển, gắn với nội dung bài dạy) của HS trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và vận dụng kiến thức vào cuộc sống).
B. Hai cách tiếp cận xây dựng và tổ chức HĐ trong kế hoạch bài dạy (về cấu trúc)	
Cách 1 (theo Phụ lục V, Công văn 5512) nhấn mạnh 4 yếu tố: Tên hoạt động → Mục tiêu → Nội dung → Sản phẩm → Tổ chức thực hiện (Chuyển giao nhiệm vụ; Thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định).	Cách 2 (gộp lại cho gọn): Mục tiêu → Tổ chức thực hiện (Chuyển giao nhiệm vụ – đưa ra nội dung, các công việc cụ thể cho GV và HS triển khai; Thực hiện nhiệm vụ – tức tạo ra sản phẩm học tập; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định).
Tên hoạt động: ... 	Tên hoạt động: ... 
Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HS thực hiện nhiệm vụ học tập để chiếm lĩnh kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ đặt ra từ Hoạt động 1 (Khởi động/ Mở đầu).	Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HS thực hiện nhiệm vụ học tập để chiếm lĩnh kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ đặt ra từ Hoạt động 1 (Khởi động/ Mở đầu).
Nội dung: Nêu rõ nội dung yêu cầu/nhiệm vụ cụ thể của HS làm việc với SGK, thiết bị dạy học, học liệu cụ thể (<u>lắng nghe, đọc/ xem – quan sát/ nói/ làm/ tạo ra</u>) để chiếm lĩnh/ vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề/ nhiệm vụ học tập đã đặt ra từ Hoạt động 1.	Tổ chức thực hiện: GV tổ chức hoạt động, triển khai theo 4 bước để hướng dẫn HS thực hiện (<u>HS lắng nghe, đọc/ xem - quan sát /nói /làm /tạo ra để chiếm lĩnh/ vận dụng kiến thức, giải quyết vấn đề/ nhiệm vụ học tập đã đặt ra từ Hoạt động 1.</u>

Sản phẩm: Trình bày cụ thể về kiến thức mới/ kết quả giải quyết vấn đề/ thực hiện nhiệm vụ học tập mà HS cần viết ra, phải trình bày được.

Tổ chức thực hiện: Hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện và kiểm tra, đánh giá quá trình, kết quả thực hiện hoạt động của HS.

Trong tổ chức thực hiện, GV hỗ trợ, tham vấn cho HS thực hiện nhiệm vụ; tổ chức đánh giá quá trình, kết quả thực hiện hoạt động của HS (sử dụng kết hợp các phương pháp, kỹ thuật dạy học khác nhau để hướng tới mục tiêu đã xác định ở Hoạt động 1).

4.2.2. Định hướng khi sử dụng sách giáo khoa để tổ chức các hoạt động dạy – học

Để hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực HS (trong đó có thành phần *Lịch sử*), phải gắn với việc tổ chức các hoạt động học tập của HS ở lớp học, trong và ngoài nhà trường, thông qua các hoạt động cụ thể và phải lấy HS làm trung tâm trong suốt quá trình dạy học. Trong quá trình đó, GV đóng vai trò tổ chức, định hướng, hướng dẫn HS đọc, hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật,...), từ đó HS tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, phân tích, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát sinh, phát triển của lịch sử; HS trở thành “người đóng vai nhân vật lịch sử”, hay “người làm sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập cũng như thực tiễn cuộc sống.

Trong các bài học, những thông tin, tư liệu, các kênh hình (sơ đồ, tranh, ảnh,...),... là định hướng để GV tổ chức cho HS khai thác các tư liệu và kênh hình trả lời các dạng câu hỏi trong SGK. Cuối mỗi bài học đều có hệ thống câu hỏi hoặc bài tập mang tính tiểu kết, khái quát hoá, vận dụng nội dung bài học vào thực tiễn.

Để hình thành và phát triển năng lực HS, khi tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới, thầy, GV cần chú trọng các hoạt động của HS khi hướng vào các cụm động từ sau đây:

+ Lắng nghe hiệu lệnh, nhiệm vụ chuyển giao (GV chuyển giao nhiệm vụ học tập, HS tiếp nhận câu hỏi, nhiệm vụ học tập).

+ Đọc thông tin và tư liệu, kết hợp quan sát kênh hình để giải quyết nhiệm vụ học tập.

+ Viết, nói, phát biểu, thảo luận (HS suy nghĩ và viết ra những gì đã lắng nghe, đã đọc và quan sát được, hoặc suy nghĩ, nhận ra; trao đổi ý kiến và chốt lại ý kiến thống nhất của nhóm).

+ Làm, tạo ra sản phẩm (loại hình sản phẩm do cá nhân, nhóm tạo ra như phiếu học tập, lập bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy, poster,... là những minh chứng cụ thể về sản phẩm học tập sau một quá trình hoạt động, là biểu hiện của năng lực).

+ Nhận xét, đánh giá, tranh luận (đưa ra ý kiến, quan điểm, đánh giá sản phẩm của bạn học sau khi được lắng nghe bạn báo cáo, trình bày,...).

4.3. Yêu cầu về sử dụng phương pháp dạy học môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Lịch sử*

a) Xác định nội dung dạy học, giáo dục phải đảm bảo tính cơ bản, thiết thực, hiện đại

Nội dung dạy học bao gồm các nội dung chính, chủ yếu, tập trung vào các nội dung mang tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Nội dung dạy học, giáo dục đảm bảo tính thiết thực phù hợp với những yêu cầu, đòi hỏi của thực tế. Ngoài ra, phải đảm bảo tính hiện đại, nội dung phải mới, tiên tiến, áp dụng được những thành tựu của khoa học, kĩ thuật trong các lĩnh vực của đời sống.

Dạy học phát triển phẩm chất và năng lực đặt ra yêu cầu cốt lõi là tập trung vào những gì HS cần có (kiến thức, kĩ năng, niềm tin,...) để từ đó HS có thể “làm” được những việc cụ thể, hữu ích hơn là tập trung vào những gì mà HS biết hoặc không biết. Vì vậy, các nội dung dạy học cần được chắt lọc, lựa chọn sao cho thật ngắn gọn, khoa học.

Nội dung kiến thức thiết thực, hiện đại cùng với phương pháp tư duy và học tập tích cực chính là nhằm tạo cơ hội giúp HS rèn luyện kĩ năng, từng bước hình thành, phát triển năng lực giải quyết các tình huống và vấn đề thực tiễn; từ đó có cơ hội hoà nhập, hội nhập quốc tế để cùng tồn tại, phát triển,... Đây cũng chính là ý nghĩa quan trọng, bởi nội dung dạy học mà HS được học sẽ vận dụng thích ứng với bối cảnh hiện đại và không ngừng đổi mới.

b) Đảm bảo tính tích cực của người học khi tham gia vào hoạt động học tập

Tính tích cực của HS được biểu hiện thông qua sự hứng thú, tự giác học tập, niềm yêu thích tìm hiểu, sự nỗ lực chiếm lĩnh nội dung học tập. Đây là một nguyên tắc quan trọng trong dạy học phát triển phẩm chất và năng lực.

Năng lực chỉ hình thành khi kiến thức, kĩ năng được chuyển hoá thành hoạt động của một chủ thể nhất định. Do đó, trong dạy học, GV cần tổ chức các hoạt động học tập để HS tích cực, chủ động huy động kiến thức, kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ học tập hoặc giải quyết những tình huống trong thực tiễn. Mỗi HS có năng lực khác nhau tùy vào các hoạt động học ở mức độ nào. Điều này phản ánh rằng cùng một môi trường học tập, những cá nhân khác nhau sẽ có năng lực khác

nhau. Như vậy, trong dạy học, giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của HS, tính tích cực của HS là một trong những biểu hiện và cũng là kết quả cần đảm bảo khi tổ chức hoạt động học tập.

c) Tăng cường những hoạt động thực hành, trải nghiệm cho học sinh

Tăng cường những hoạt động thực hành, trải nghiệm cho HS chính là việc tổ chức thường xuyên, đầu tư hơn về chất lượng những hoạt động thực hành. Thực hành là hoạt động áp dụng lí thuyết vào thực tế để hình thành kĩ năng ở HS – thành phần quan trọng của năng lực. Thực hành là cơ sở để hình thành năng lực. Trải nghiệm là hoạt động tổ chức cho HS được quan sát, làm thử, giả định trong tư duy (dựa trên đặc trưng của thực nghiệm), sau đó, người học phân tích, suy ngẫm, chiêm nghiệm về việc quan sát và kết quả của nó.

Tăng cường hoạt động thực hành, trải nghiệm cho HS là một nguyên tắc không thể thiếu của dạy học, giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực đòi hỏi từng môn học, hoạt động giáo dục phải khai thác, thực hiện một cách cụ thể, có đầu tư.

d) Tăng cường dạy học, giáo dục tích hợp

Tăng cường dạy học, giáo dục tích hợp chính là việc tổ chức nhiều hơn về số lượng, đầu tư hơn về chất lượng những nhiệm vụ học tập đòi hỏi HS phải tìm hiểu, tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết. Tăng cường dạy học, giáo dục tích hợp giúp người học phát triển được những năng lực cần thiết, nhất là năng lực giải quyết vấn đề dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm và khả năng ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, dạy học, giáo dục tích hợp còn kết nối, tạo ra mối quan hệ giữa các môn học với nhau và với thực tiễn, tránh trùng lặp về nội dung.

Thông qua dạy học tích hợp, HS được rèn luyện khả năng tìm hiểu và vận dụng những kiến thức từ nhiều lĩnh vực một cách phù hợp để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra trong bài học, chủ đề.

e) Tăng cường dạy học, giáo dục phân hoá

Tăng cường dạy học, giáo dục phân hoá chính là việc tổ chức thường xuyên và đầu tư hơn việc phân loại và chia tách các đối tượng HS, từ đó, vận dụng nội dung, phương pháp và hình thức sao cho phù hợp với đối tượng ấy nhằm đạt hiệu quả cao. Dạy học, giáo dục phân hoá đòi hỏi chương trình dạy học phải xây dựng được các môn học, chủ đề khác nhau để HS tự chọn phù hợp với nguyện vọng của HS và khả năng tổ chức của nhà trường.

Dạy học, giáo dục phân hoá là quá trình dạy học nhằm đảm bảo cho mỗi HS phát triển tối đa năng lực, sở trường, phù hợp với các yếu tố cá nhân, trong đó HS được tạo điều kiện để lựa chọn nội dung, độ khó, hình thức, nhịp độ học tập phù hợp với bản thân.

g) Kiểm tra, đánh giá theo phẩm chất và năng lực là điều kiện tiên quyết trong dạy học phát triển phẩm chất và năng lực

Kiểm tra, đánh giá theo năng lực chú trọng khả năng vận dụng tri thức trong những tình huống cụ thể. Đánh giá kết quả học tập đối với các môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và sau cấp học là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của HS. Với sự thay đổi về mục tiêu của Chương trình GDPT 2018, rõ ràng kiểm tra, đánh giá theo năng lực là điều kiện tiên quyết trong dạy học phát triển phẩm chất và năng lực. Bên cạnh mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, cần chú trọng mục tiêu đánh giá sự tiến bộ của HS. Đây là cơ sở để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục. Vì vậy, GV cần đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học để xác định mức độ tiến bộ về năng lực của HS. Các thông tin về năng lực của HS được thu thập trong suốt quá trình học tập thông qua một loạt các phương pháp khác nhau: đặt câu hỏi; đối thoại trên lớp; phản hồi thường xuyên; tự đánh giá và đánh giá giữa các HS với nhau; giám sát sự phát triển qua sử dụng bảng danh sách các hành vi cụ thể của từng thành tố năng lực; đánh giá tình huống; đánh giá qua dự án, hồ sơ học tập,...

4.4. Hướng dẫn tổ chức các hoạt động học tập của học sinh

a) Giáo viên cần tổ chức chuỗi hoạt động học để học sinh chủ động khám phá những điều chưa biết

Trong dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực, yêu cầu này đòi hỏi GV phải có khả năng thiết kế, tổ chức, hướng dẫn các hoạt động học để HS tích cực chủ động tham gia và thực hiện các nhiệm vụ học tập, từ đó tìm hiểu các kiến thức, kĩ năng mới, vừa học hỏi được phương pháp để hình thành kiến thức, kĩ năng đó. Các nhiệm vụ học tập có thể được thực hiện trên lớp hoặc ở nhà, không gói gọn trong phạm vi một tiết học. Để hướng đến mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực đã đặt ra trong bài học, ở mỗi hoạt động học cần xác định rõ các yếu tố: mục tiêu hoạt động, nội dung hoạt động, sản phẩm học tập của HS, cách thức tiến hành, phương án kiểm tra đánh giá mức độ mà HS đạt được mục tiêu do GV

đã đề ra. Trong quá trình tổ chức các hoạt động học, GV cần theo dõi, có những phương án hỗ trợ HS khi cần thiết.

Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng đã nêu rõ quá trình dạy học mỗi chuyên đề cần được thiết kế thành các hoạt động học của HS dưới dạng các nhiệm vụ học tập kế tiếp nhau, có thể được thực hiện trên lớp hoặc ở nhà. HS tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập dưới sự hướng dẫn của GV. Phân tích hoạt động dạy học của GV cần tuân thủ quan điểm phân tích hiệu quả hoạt động học của HS, đồng thời đánh giá việc tổ chức, kiểm tra, định hướng hoạt động học cho HS của GV. Chuỗi hoạt động được thể hiện như sau:

Thứ nhất: GV phải xác định rõ các mục tiêu bài học.

Mục tiêu của bài học còn gọi là yêu cầu cần đạt của bài học, là kết quả mong đợi của bài học. HS phải đạt được những gì về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực có thể hình thành và phát triển cho HS sau mỗi bài học. Xác định yêu cầu cần đạt/mục tiêu bài học chính là xác định “đầu ra” của quá trình dạy học. Mục tiêu của bài học chính là “kim chỉ nam” định hướng cho việc tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Từ những yêu cầu cần đạt này, GV có thể dễ dàng xác định xem bài học này góp phần phát triển cho HS những phẩm chất và năng lực nào.

Trong phần *Lịch sử 9*, yêu cầu cần đạt về nội dung giáo dục liên quan đến bài học đã được thể hiện ở phần đầu của mỗi bài học. Các yêu cầu này là các yêu cầu đã được quy định trong Chương trình GDPT 2018 môn *Lịch sử và Địa lí*. Do vậy, GV có thể dựa vào đây để xác định mục tiêu của bài học, để định hướng các hoạt động cần tổ chức cho HS khi tìm hiểu về nội dung giáo dục đó.

Ví dụ: Để tổ chức cho HS tìm hiểu ở *Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954*, GV cần tổ chức giờ dạy để HS đạt được các yêu cầu cần đạt (mục tiêu của bài học):



Bài 13. VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

Việc đưa yêu cầu cần đạt vào trong các bài học *Lịch sử 9* là một trong những điểm mới của SGK *Lịch sử và Địa lí 9*. Thông qua các yêu cầu này, GV có thể xác định được mục tiêu của bài học, đích cần đến của HS để từ đó tìm cách tổ chức hoạt động học tập cho HS phù hợp.

Thứ hai: Tạo hứng thú cho HS khi tổ chức hoạt động khởi động/ mở bài/ mở đầu.

– *Mục đích:* Tạo tâm thế học tập cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới. GV sẽ tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân HS có liên quan đến vấn đề xuất hiện trong SGK, các tài liệu học tập; làm bộc lộ “cái” HS đã biết, bổ khuyết những gì cá nhân HS còn thiếu, giúp HS nhận ra “cái” chưa biết và muốn biết thông qua hoạt động này.

– *Phương thức thực hiện:* Thông qua các câu hỏi/ tình huống có vấn đề để HS huy động kiến thức, kĩ năng có liên quan, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi gợi mở hoặc đưa ra ý kiến nhận xét về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiến thức sẽ học trong chủ đề bài học (bản khoản, dự đoán tình huống sẽ xảy ra, dự đoán câu trả lời,...).

– *Sản phẩm:* Các câu hỏi nhận thức, dự đoán, giả sử/ giả thuyết liên quan đến chủ đề bài học mới, dự kiến kế hoạch học tập tiếp theo của HS. Các sản phẩm này chỉ được hình thành thông qua hoạt động học tập trên lớp của HS theo hướng dẫn của GV.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này:*

+ Tình huống/ câu hỏi/ lệnh xuất phát nhằm huy động kiến thức/ kĩ năng/ kinh nghiệm sẵn có nào đó của HS (HS đã học kiến thức/ kĩ năng đó khi nào?).

+ Vận dụng kiến thức/ kỹ năng/ kinh nghiệm đã có đó thì HS có thể trả lời câu hỏi/ thực hiện lệnh đã nêu đến mức độ nào? Dự kiến các câu trả lời/ sản phẩm học tập mà HS có thể hoàn thành.

+ Để hoàn thiện câu trả lời/ sản phẩm học tập nói trên, HS cần vận dụng kiến thức/ kỹ năng mới nào sẽ học ở phần tiếp theo trong hoạt động hình thành kiến thức (có thể không phải là toàn bộ kiến thức/ kỹ năng mới trong bài).

Ví dụ: Để tổ chức cho HS tìm hiểu nội dung *Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954*, GV có thể sử dụng một trong các cách sau để tạo ra tình huống xuất phát/ mở bài cho HS.

Phương án 1: GV có thể sử dụng phần mở bài trong SGK.



Hình 13.1 là bức ảnh chiến sĩ quyết tử Trần Thành (Nguyễn Văn Thiêng) đang ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội, được nghệ sĩ Nguyễn Bá Khoản chụp ngày 23-12-1946. Bức ảnh này đã trở thành một trong những hình ảnh tiêu biểu của quân dân Thủ đô Hà Nội trong những ngày đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.



Hình 13.1. Chiến sĩ quyết tử Trần Thành ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội (1946)

Vậy vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ? Nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao là gì? Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến ra sao?

Phương án 2: Tổ chức trò chơi “Lật mở mảnh ghép?” khi cho HS quan sát một số hình ảnh liên quan đến bài học và trả lời nhanh một số câu hỏi ngắn. Từ đó, GV kết nối vào bài mới và nêu nhiệm vụ học tập cho HS,...

Thứ ba: Kết hợp nhiều phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong quá trình tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS.

– *Mục đích:* Hoạt động này giúp cho HS khám phá, hình thành kiến thức, phát triển kỹ năng mới theo yêu cầu cần đạt của bài. Trong dạy học *Lịch sử 9* ở nhà trường THCS, hoạt động và các nhiệm vụ học tập của HS chủ yếu là các hoạt động tìm hiểu về Lịch sử thế giới (từ năm 1918 đến nay), Lịch sử Việt Nam (từ năm 1918 đến nay) và hai chủ đề chung.

– *Phương thức thực hiện:* GV xác định các hoạt động học tập cần tổ chức cho HS để đạt được mục tiêu/ yêu cầu cần đạt của bài học. Sau đó, GV vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học để tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm chiếm lĩnh tri thức mới và rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo của môn học.

– *Sản phẩm học tập*: Kiến thức cơ bản, cốt lõi về Lịch sử thế giới, Lịch sử khu vực Đông Nam Á, Lịch sử Việt Nam và các chủ đề chung; các kĩ năng, kĩ xảo Lịch sử.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này*:

+ Kiến thức, kĩ năng mới mà HS phải khám phá và chiếm lĩnh được của bài học là gì?

+ HS sẽ khám phá, chiếm lĩnh các kiến thức, kĩ năng đó bằng cách nào?

Ví dụ: Để tổ chức cho HS tìm hiểu về *Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954* (4 tiết), GV có thể thiết kế các nhiệm vụ học tập cho HS như sau:

Ngày 18-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội) quyết định phát động cả nước kháng chiến. Tối 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân cả nước đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

 Trong tối hậu thư, Pháp đòi phá bỏ tất cả các công sự, chướng ngại vật trên đường phố, để quân Pháp đảm nhiệm việc giữ trị an ở Hà Nội, chiếm đóng Sở Tài chính; đồng thời nêu rõ, nếu phía Việt Nam không chấp nhận, chậm nhất sáng sớm ngày 20-12-1946 Pháp sẽ hành động.

“Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4: 1945 – 1946, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.534)

 *Giải thích vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ ngày 19-12-1946?*

II. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng được thể hiện trong những văn kiện quan trọng như *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* (12-12-1946) của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (19-12-1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (1947) của Tổng Bí thư Trường Chinh.

Toàn dân

Toàn dân tham gia kháng chiến. Chiến tranh nhân dân sẽ tạo được thế trận cả nước cùng đánh giặc, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài.

Toàn diện

Kháng chiến trên các lĩnh vực: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... nhằm huy động mọi khả năng, sức mạnh của dân tộc để đánh bại kẻ thù.

Đường lối kháng chiến

Trường kì

Tiến hành kháng chiến lâu dài, nhằm đánh thắng kẻ địch có ưu thế về kinh tế và quân sự; từng bước chuyển hoá tương quan lực lượng theo hướng có lợi cho lực lượng kháng chiến.

Tự lực cánh sinh

Kháng chiến phải dựa vào sức mình là chính để phát huy được mọi khả năng của quần chúng, đồng thời cần tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế.

Hình 13.3. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng

 *Trình bày nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. Vì sao khẳng định cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa?*

Yêu cầu cần đạt	Hoạt động hình thành kiến thức mới	Nhiệm vụ học tập của HS
Yêu cầu 1: Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).	Hoạt động 1: Tìm hiểu về nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.	<i>Nhiệm vụ:</i> Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 13.2 và mục <i>Em có biết?</i> trong mục I, hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược. Vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ vào nửa cuối tháng 12-1946?
Yêu cầu 2: Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.	Hoạt động 2: <i>Tìm hiểu về đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.</i>	<i>Nhiệm vụ 1:</i> Đọc thông tin, quan sát Hình 13.3, hãy nêu và giải thích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. Vì sao nói, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa?

Thứ tư: Tổ chức hoạt động luyện tập, thực hành và vận dụng đa dạng.

– *Mục đích:* Hoạt động này nhằm giúp HS hệ thống kiến thức, vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các bài tập/ tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học, đồng thời, đánh giá xem HS có đạt được mục tiêu bài học hay không.

– *Phương thức thực hiện:* GV tổ chức cho HS luyện tập, vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các bài tập/ tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học. Ở hoạt động này, HS có thể hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm.

– *Sản phẩm:* Lời giải và kết quả giải các câu hỏi, bài tập/ tình huống.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này:*

+ HS sẽ làm gì để vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các bài tập/ tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học?

+ Xây dựng và sử dụng những câu hỏi và bài tập nào để tạo cơ hội cho HS vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những nội dung liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học.

Lưu ý: Trong hoạt động vận dụng, GV tập trung giải quyết các câu hỏi, bài tập trong SGK. Tuy nhiên, GV cũng có thể mở rộng những câu hỏi, bài tập ngoài SGK cho phù hợp với đối tượng HS.

Ví dụ: Hoạt động luyện tập và vận dụng *Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954.*

Phương án 1: GV sử dụng các câu hỏi, bài tập trong SGK để tổ chức luyện tập, vận dụng cho HS.



1. Hoàn thành bảng về những thành tựu tiêu biểu trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, giáo dục trong cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954) theo mẫu sau vào vở ghi.

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
Quân sự	?
Chính trị	?
Ngoại giao	?
Kinh tế	?
Văn hoá, giáo dục	?



2. Suu tầm tư liệu và viết một đoạn ngắn (khoảng 200 từ) về một tấm gương tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở địa phương em.

Phương án 2: GV có thể mở rộng tình huống ngoài SGK như:

+ Nhiệm vụ 1: Hướng dẫn HS tham gia trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”; “Giải mã lịch sử”,...

+ Nhiệm vụ 2: Đóng vai hướng dẫn viên du lịch giới thiệu về một di tích lịch sử liên quan trực tiếp đến nội dung của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

b) Giáo viên cần đầu tư vào việc lựa chọn các phương pháp, kiến thức dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực phù hợp

GV cần đầu tư vào việc lựa chọn các phương pháp, kiến thức dạy học (KTDH) và giáo dục biểu hiện ở việc GV tập trung, bỏ nhiều sức lực, thời gian, suy nghĩ,... phù hợp nhằm đạt được mục tiêu dạy học một cách tối ưu.

Yêu cầu này đòi hỏi GV phải hiểu, vận dụng hệ thống các phương pháp, KTDH, đặc biệt là các phương pháp, KTDH có ưu thế trong việc phát huy phẩm chất và năng lực người học; có thể phân tích, so sánh được ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp để lựa chọn PPDH phù hợp với mục tiêu của từng hoạt động, tạo ra chuỗi hoạt động có sự phối hợp hiệu quả giữa các phương pháp.

c) Giáo viên chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp học tập, nghiên cứu

GV chú trọng rèn luyện cho HS phương pháp học tập, hướng dẫn HS kiên trì luyện tập để hình thành phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, phù hợp với đặc thù của từng môn học, hoạt động giáo dục, góp phần tạo ra sự phát triển năng lực tự chủ và tự học. Tự học là một xu thế tất yếu, bởi vì quá trình giáo dục thực chất là quá trình biến người học từ khách thể giáo dục thành chủ thể giáo dục (tự giáo dục). Tự học là mục tiêu cơ bản của quá trình dạy học. Bồi dưỡng năng lực tự học là phương cách tốt nhất tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình học tập. Tự học giúp cho HS có thể chủ động học tập suốt đời, học tập để khẳng định phẩm chất, năng lực và đề cống hiến.

d) Giáo viên tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác

Đó là việc kết hợp giữa hoạt động cá nhân với hoạt động nhóm, phát huy nỗ lực của chính cá nhân trong hoạt động nhóm. Điều này giúp HS có điều kiện để hình thành, phát triển cả về năng lực tự chủ và tự học lẫn năng lực giao tiếp và hợp tác.

Yêu cầu này đòi hỏi GV phải có khả năng khuyến khích HS cố gắng tự lực, vừa độc lập, vừa hợp tác chặt chẽ với nhau trong quá trình tiếp cận, phát hiện và tìm tòi cái mới. Lớp học trở thành môi trường giao tiếp GV – HS và HS – HS nhằm vận dụng sự hiểu biết và kinh nghiệm của từng cá nhân, của tập thể trong giải quyết các nhiệm vụ học tập chung.

4.5. Cách sử dụng thiết bị dạy học và học liệu

Sử dụng thiết bị dạy học và học liệu trong mỗi bài học là tiêu chí đánh giá, đồng thời là yêu cầu bắt buộc của việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS. Thiết bị dạy học và học liệu tối thiểu của phần Lịch sử nói chung và phần Lịch sử 9 nói riêng bao gồm:

- Các bản đồ giáo khoa treo tường, (thế giới, khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng bài học và lứa tuổi HS.
- Mô hình, hiện vật, tranh – ảnh in trên giấy, hình kỹ thuật số tĩnh và động,...
- Video, phim tư liệu, lược đồ động,... phù hợp với nội dung từng bài học Lịch sử 9.

– Các tư liệu có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, sơ đồ, hệ thống hoá kiến thức). Ở các trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn, có thể xây dựng phòng bộ môn hoặc phòng học chuyên dụng phục vụ việc dạy học lịch sử. Những yêu cầu về thiết bị nêu trên còn tùy thuộc vào khả năng, điều kiện của mỗi trường. Nhưng trong quá trình dạy học, GV phải có những thiết bị tối thiểu như bản đồ, lược đồ lịch sử, sơ đồ, biểu đồ liên quan mà nội dung lịch sử đặt ra. GV cũng không nên lạm dụng công nghệ thông tin, dùng quá nhiều kênh hình trong một tiết dạy, dẫn đến “quá tải”, không bảo đảm “tính vừa sức” đối với HS. Kênh hình lịch sử ẩn chứa những thông tin quan trọng để cụ thể hoá cho kiến thức/ sự kiện trong bài. GV cần đưa ra câu hỏi định hướng để HS khai thác, qua đó kích thích HS học tập tích cực và sáng tạo.

4.6. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

4.6.1. Định hướng chung

Thứ nhất: Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí theo Chương trình GDPT 2018.

Đánh giá kết quả giáo dục phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung, năng lực đặc thù môn Lịch sử và Địa lí được quy định trong Chương trình GDPT tổng thể và chương trình môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS. Cần lưu ý là các phẩm chất và năng lực này được hình thành, củng cố và phát triển theo lộ trình, nên trong khi đánh giá, cần xác định rõ HS đã/ đang đứng ở đâu trong lộ trình đạt tới các kết quả đầu ra kì vọng và GV cần phải hành động như thế nào để cải thiện thành tích học tập của HS. Như vậy, cần chú trọng cả đánh giá quá trình và đánh giá định kì, trong đó cần coi trọng việc đánh giá quá trình.

Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS, sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS.

Về nội dung đánh giá, bên cạnh nội dung lí thuyết, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết

quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để HS được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên (ĐGTX), đánh giá định kì (ĐGĐK), trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất và năng lực và sự tiến bộ của HS.

Trong dạy học *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS, đánh giá kết quả học tập của HS là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi HS theo yêu cầu cần đạt của môn học đã đề ra, trên cơ sở đó, tìm ra giải pháp để đánh thức tiềm năng và khắc phục những hạn chế trong quá trình học tập của HS. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học môn *Lịch sử và Địa lí*, có vai trò thu thập các thông tin về chất lượng học tập, phân loại HS, đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh việc dạy học, thúc đẩy quá trình học tập của HS. Mục đích của đánh giá trong môn *Lịch sử và Địa lí* là nhằm vào sự tiến bộ trong học tập của HS.

Thứ hai: Việc kiểm tra, đánh giá dạy học phát triển năng lực thực hiện theo hướng dẫn trong Thông tư 22 Quy định về đánh giá HS THCS và THPT, ngày 20-7-2021 của Bộ GD&ĐT.

GV căn cứ vào Thông tư 22 và đối chiếu số tiết theo quy định để ghi điểm vào sổ cái đánh giá HS trong từng học kì như sau:

Điều 6. Đánh giá thường xuyên hướng dẫn, nếu môn học có 35 tiết học/ năm học ghi 2 đầu điểm kiểm tra thường xuyên; môn học có trên 35 tiết học đến 70 tiết học/ năm học ghi 3 đầu điểm kiểm tra thường xuyên; môn học có trên 70 tiết học năm học ghi 4 đầu điểm kiểm tra thường xuyên.

Điều 7. Đánh giá định kì hướng dẫn (không áp dụng với cụm chuyên đề – cấp THPT), gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thông qua bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành hay dự án học tập.

Điều 6. Đánh giá thường xuyên

1. Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

2. Đối với một môn học, mỗi học sinh được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, như sau:

a) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét (không bao gồm cụm chuyên đề học tập): mỗi học kì chọn 02 (hai) lần.

b) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là ĐGTX) trong mỗi học kì như sau:

- Môn học có 35 tiết/năm học: 02 ĐGTX.
- Môn học có trên 35 tiết/năm học đến 70 tiết/năm học: 03 ĐGTX.
- Môn học có trên 70 tiết/năm học: 04 ĐGTX.

Điều 7. Đánh giá định kì

1. Đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập), gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

- Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tối đa 120 phút.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.

2. Trong mỗi học kì, mỗi môn học đánh giá bằng nhận xét có 01 (một) lần đánh giá giữa kì và 01 (một) lần đánh giá cuối kì.

3. Trong mỗi học kì, mỗi môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có 01 (một) điểm đánh giá giữa kì (sau đây viết tắt là ĐGĐK) và 01 (một) điểm đánh giá cuối kì (sau đây viết tắt là ĐGCK).

*Hướng dẫn của Thông tư 22, Bộ GD&ĐT ngày 20-7-2021
Quy định về đánh giá HS THCS và THPT*

Thứ ba: Về cách lấy điểm kiểm tra thường xuyên cần đa dạng với nhiều hình thức, cách thức khác nhau.

GV có thể nhiều lần tổ chức kiểm tra và ghi điểm kiểm tra thường xuyên HS (vào sổ cá nhân), nhưng khi ghi điểm vào sổ cái thì chỉ ghi đúng số lượng đầu điểm theo quy định (có thể lấy những điểm cao – đánh giá vì sự tiến bộ của HS); hoặc GV có thể cộng tổng và chia bình quân điểm các bài kiểm tra để lấy 1 đầu điểm ghi vào sổ cái.

4.6.2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá phẩm chất, năng lực

Trong tài liệu đã bàn đến hai hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS phù hợp với thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay là ĐGTX (đánh giá quá trình) và ĐGĐK (đánh giá kết quả). GV sẽ lựa chọn các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích, thời điểm và yêu cầu của từng hình thức đánh giá; Mỗi phương pháp cũng sẽ có những công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp (các công cụ này sẽ được trình bày cụ thể ở nội dung 3 của tài liệu). Mối quan hệ giữa hình thức, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá được thể hiện như sau:

Bảng: Mối quan hệ giữa hình thức, phương pháp và công cụ đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
ĐGTX/ Đánh giá quá trình (Đánh giá vì học tập; Đánh giá là học tập)	Phương pháp hỏi – đáp	Câu hỏi, bảng hỏi
	Phương pháp quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật, thang đo, bảng kiểm, rubric
	Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập	Bảng quan sát, câu hỏi vấn đáp, phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics,...)
	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm, thang đánh giá, phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics,...)
	Phương pháp kiểm tra viết	KWLH, câu trả lời ngắn, thẻ kiểm tra,...

ĐGĐK/ Đánh giá tổng kết (Đánh giá kết quả học tập)	– Phương pháp kiểm tra viết – Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập – Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập	Bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm), bài luận, bảng kiểm, phiếu đánh giá theo tiêu chí, thang đo
--	--	--

Thứ nhất: Về công tác tổ chức kiểm tra đánh giá và cách thức ghi số lượng đầu điểm kiểm tra vào điểm (trong sổ cái).

– Thời gian và hình thức tổ chức kiểm tra HS do hiệu trưởng nhà trường quyết định, nhưng phải thực hiện theo hướng dẫn của Điều 7 trong Thông tư 22.

– Ghi số đầu điểm kiểm tra thường xuyên: Môn *Lịch sử và Địa lí* ở cấp THCS có 105 tiết, được ghi 4 đầu điểm kiểm tra thường xuyên, mỗi phân môn ghi 2 đầu điểm (theo quy định trong Thông tư 22, môn học có trên 70 tiết ghi 4 đầu điểm kiểm tra thường xuyên).

Cách lấy điểm kiểm tra thường xuyên: GV có thể nhiều lần tổ chức kiểm tra và ghi điểm kiểm tra thường xuyên HS (vào sổ cá nhân), nhưng khi ghi điểm vào sổ cái thì chỉ ghi đúng số lượng đầu điểm theo quy định (có thể lấy những điểm cao – đánh giá vì sự tiến bộ của HS); hoặc GV có thể cộng tổng và chia bình quân điểm các bài kiểm tra để lấy 1 đầu điểm ghi vào sổ cái.

– Ghi số điểm kiểm tra, đánh giá định kì: Môn *Lịch sử và Địa lí* có 2 điểm định kì/học kì (gồm điểm kiểm tra giữa kì và điểm kiểm tra cuối kì).

Thứ hai: Về phương pháp và cách thức đánh giá HS.

– Khi đánh giá kết quả học tập của HS, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt về năng lực lịch sử, năng lực chung và các phẩm chất chủ yếu; vận dụng vào từng bài học cụ thể để có hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. Việc kiểm tra, đánh giá HS cần đa dạng, như:

– Kiểm tra, đánh giá nội dung lí thuyết: những nhận thức, sự thông hiểu các sự kiện lịch sử (đúng hay sai, đủ hay thiếu, cơ bản hay không cơ bản,...); khả năng tư duy, suy luận, nhận định, đánh giá sự kiện, hiện tượng lịch sử,... thông qua các hình thức, cách thức đa dạng như trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, hỏi đáp, thuyết trình, sản phẩm học tập, dự án học tập, đánh giá qua hoạt động học tập của HS. Việc đánh giá cần kết hợp giữa nhận xét và điểm số cấp THCS, hình thức kiểm tra, đánh giá trắc nghiệm nên được sử dụng nhiều hơn so với tự luận, nhưng GV hạn chế sử dụng loại câu hỏi ít phát triển tư duy HS (ai, ở đâu, khi nào?). GV cần tham khảo thêm Thông tư 22 của Bộ GD&ĐT.

– Kiểm tra, đánh giá các kĩ năng thực hành: làm việc với bản đồ, lược đồ lịch sử, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập, vẽ poster giới thiệu về lịch sử,... GV không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử của HS làm trung tâm của việc đánh giá, cần chú trọng khả năng vận dụng tri thức lịch sử vào tình huống cụ thể.

– Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học trên lớp đối với HS bằng nhiều hình thức khác nhau: đánh giá qua quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện các dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập,... GV cũng tạo điều kiện để HS tham gia vào quá trình đánh giá.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về năng lực, phẩm chất và sự tiến bộ của HS.

Để hiểu rõ hơn việc vận dụng các hình thức, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá (thường xuyên) qua mỗi bài học, GV có thể tham khảo SGK *Lịch sử và Địa lí 9* (bộ sách Cánh Diều), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (Hà Nội) ấn hành năm 2024.

5. Giới thiệu chung về hệ thống tài liệu tham khảo hỗ trợ giáo viên khi dạy học

- Sách giáo viên Lịch sử và Địa lí 9.
- Video tiết dạy minh hoạ (bài 21) thể hiện việc tổ chức các hoạt động dạy học phát triển năng lực.
- Thiết bị dạy học bộ môn: Bộ TBDH Cánh Diều và hướng dẫn cách khai thác trong dạy học.
- Nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử (SGK phiên bản điện tử, video minh hoạ tiết học, bài tập tương tác phục vụ kiểm tra, đánh giá,...).

Phần B**KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ
(THAM KHẢO)****1. Cấu trúc kế hoạch bài dạy (soạn giáo án)**

Để xây dựng kế hoạch bài dạy (soạn giáo án), GV dựa vào định hướng trong khung kế hoạch bài dạy (Phụ lục IV của Công văn 5512 của Bộ GD – ĐT ban hành tháng 12/2020). Tuy nhiên, GV đây chỉ là “khung kế hoạch” có tính chất “định hướng”, “gợi mở” cách thức xác định mục tiêu bài dạy, cách thức xây dựng mỗi hoạt động và cách thức tiến hành (thông qua 4 bước tổ chức) để phát triển năng lực và phẩm chất cho HS. GV không nên máy móc, rập khuôn khung kế hoạch, dẫn đến thiếu tính “sáng tạo” trong xây dựng và tổ chức các hoạt động dạy học.

Tuỳ vào đặc thù của mỗi môn học để GV bổ sung hoặc cụ thể hơn về cấu trúc bài dạy. Đối với việc dạy học lịch sử, GV xây dựng kế hoạch bài dạy theo cấu trúc sau đây:

Thứ nhất, xác định đúng tên chương, bài, tiết học (theo phân phối chương trình).

Thứ hai, xác định mục tiêu bài học, bao gồm mục tiêu về năng lực (năng lực lịch sử), năng lực chung và phẩm chất.

Thứ ba, xác định các thiết bị dạy học và học liệu cần sử dụng trong dạy học. GV cần phân biệt thiết bị dạy học là các công cụ hỗ trợ như máy tính, máy chiếu,...; học liệu là “chất liệu” hỗ trợ cho việc học tập, gồm SGK, SGV,...

Thứ tư, xây dựng tiến trình dạy học theo chuỗi các hoạt động học tập, gồm: hoạt động khởi động/ mở đầu, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập – thực hành và hoạt động vận dụng – mở rộng.

Thứ năm, xây dựng mục lục để tập hợp các cơ sở dữ liệu và sử dụng trong bài dạy như phiếu học tập, tư liệu, hình ảnh minh hoạ (nhất là với những bài dạy sinh hoạt chuyên môn dưới hình thức nghiên cứu bài học),...

Kế hoạch bài dạy của GV là kịch bản đã chuẩn bị trước (ở nhà) cho tiết dạy trên lớp/ ở nhà bảo tàng/ di tích lịch sử – nơi diễn ra sự kiện, thể hiện sự sáng tạo, kết hợp giữa ý tưởng sư phạm với khoa học chuyên ngành (Sử học) và phương pháp dạy học của GV. Khi tổ chức các hoạt động dạy – học trên lớp, GV cũng cần linh hoạt, xử lý các tình huống sư phạm.

Về cách thức tổ chức hoạt động, GV có hai cách tiếp cận khi xây dựng và tổ chức hoạt động theo định hướng của Công văn 5512 (về Khung kế hoạch bài dạy):

+ Cách 1 (cấu trúc 1): Tên hoạt động → Mục tiêu → Nội dung → Sản phẩm → Tổ chức thực hiện (Chuyển giao nhiệm vụ; Thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định).

+ Cách 2 (cấu trúc 2): Tên hoạt động → Mục tiêu → Tổ chức thực hiện (Chuyển giao nhiệm vụ – tức thực hiện nội dung công việc; Thực hiện nhiệm vụ – tạo ra sản phẩm; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định).

2. Nội dung kế hoạch bài dạy minh hoạ (được tổ chức tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Hà Nội)

Chương 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 21. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

I. MỤC TIÊU: *GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:*

1. Năng lực

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc khai thác và sử dụng các tư liệu lịch sử để mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cách mạng đó đến Việt Nam.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học thông qua việc đánh giá được tác động của toàn cầu hóa đối với thế giới và Việt Nam.

– Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động tự học, làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận) để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

– Trách nhiệm: có ý thức trân trọng những thành tựu của cuộc Cách mạng khoa học – kỹ thuật.

– Chăm chỉ: tìm hiểu, tiếp thu kiến thức mới và hoàn thành các yêu cầu, nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Tư liệu, tranh ảnh,... liên quan đến bài học.

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, giấy A0, bảng phụ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu (5 phút)

a) *Mục tiêu:* Tạo tâm thế học tập cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “*Nhanh tai, nhanh mắt*”, yêu cầu HS quan sát video và tìm ra từ ô khoá gồm 22 chữ cái.

- HS dựa trên các hình ảnh, từ khoá xuất hiện trong video để đưa ra đáp án chính xác nhất.

- GV gọi HS lên trả lời từ khoá “*Cách mạng khoa học – kĩ thuật*”.

- GV nhận xét, đánh giá và kết nối vào bài mới thông qua bài tập nhận thức.

2. Hình thành kiến thức mới (35 phút)

2.1. Tìm hiểu về Cách mạng khoa học – kĩ thuật (20 phút)

a) *Mục tiêu:* Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cuộc Cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cách mạng đó đến Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện:*

- Nhiệm vụ 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin phần đầu mục I trong SGK, tham gia trò chơi “*Vua tiếng Việt*”. HS tìm các từ khoá và thực hiện yêu cầu của GV: Dựa vào các từ khoá đã tìm được, cho biết: *Nguồn gốc của cuộc Cách mạng khoa học – kĩ thuật (nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, ...); Các giai đoạn phát triển của cuộc Cách mạng khoa học – kĩ thuật (2 giai đoạn).*

- Nhiệm vụ 2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu thành tựu của cuộc Cách mạng khoa học – kĩ thuật thông qua thực hiện buổi triển lãm tranh với chủ đề “*Dấu ấn cách mạng khoa học – kĩ thuật*”.

- Đại diện các nhóm trưởng nêu nhiệm vụ và tóm tắt về quá trình làm việc của nhóm theo yêu cầu của GV giao từ tuần trước về nội dung, về sản phẩm (PowerPoint, poster, giấy A0),...

- + Nhóm 1: tìm hiểu về thành tựu trên lĩnh vực khoa học cơ bản và công cụ sản xuất mới.

- + Nhóm 2: tìm hiểu về thành tựu trên lĩnh vực Internet, kĩ thuật và công nghệ số; nguồn năng lượng mới.

- + Nhóm 3: tìm hiểu về thành tựu trên lĩnh vực vật liệu mới và công nghệ sinh học.
 - + Nhóm 4: tìm hiểu về thành tựu trên lĩnh vực giao thông vận tải và chinh phục vũ trụ.
- GV nêu tiêu chí đánh giá sản phẩm các nhóm trong quá trình báo cáo.

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	Chưa đạt	Đạt	Tốt
1. Hình thức sản phẩm	Chưa đẹp và chưa khoa học	Khá đẹp, có hình ảnh	Đẹp, sáng tạo
2. Nội dung	Sơ sài	Khá đầy đủ	Đầy đủ, có mở rộng
3. Cách thức báo cáo sản phẩm	Thiếu tự tin, chưa trình bày rõ nội dung	Khá tự tin, khá nhuần nhuyễn kiến thức	Tự tin, trình bày thuyết phục, dễ hiểu
4. Trả lời câu hỏi	Chưa đúng trọng tâm	Trả lời được hầu hết câu hỏi	Trả lời trôi chảy, đầy đủ nội dung, thuyết phục
Tổng: /10 điểm			

- GV yêu cầu HS quan sát, lắng nghe các nhóm thuyết trình và hoàn thành phiếu học tập:

THẺ GHI NHỚ <i>Cách mạng khoa học – kĩ thuật</i>	
Lĩnh vực	Thành tựu
.....	

- Trong quá trình đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm, HS khác lắng nghe, quan sát, hoàn thành phiếu học tập. Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả thu hoạch được sau buổi triển lãm (trình bày Phiếu học tập).
- HS các nhóm chấm điểm các nhóm thông qua trang web Mentimeter.com dựa trên những tiêu chí ở Bảng kiểm GV cho trước.

– GV yêu cầu HS quan sát các hình ảnh và thảo luận cả lớp: *Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đối với Việt Nam*. (Thời cơ: nâng cao năng suất lao động, chất lượng cuộc sống của con người, thúc đẩy quá trình hội nhập sâu rộng trên toàn thế giới,...; Thách thức: ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động, an ninh mạng,...).

– HS khác lắng nghe, nhận xét, trao đổi, bổ sung.

– GV nhận xét, gợi ý cho HS chỉnh sửa, hoàn thiện phiếu học tập và chốt ý (theo SGK).

THẺ GHI NHỚ <i>Cách mạng khoa học – kỹ thuật</i>	
Lĩnh vực	Thành tựu
Khoa học cơ bản	Thu được những thành tựu hết sức to lớn ở các ngành Toán học, Vật lý, Tin học, Hoá học, Sinh học,...
Công cụ sản xuất mới	Máy tính, máy tự động, hệ thống máy tự động, rô-bốt, trí tuệ nhân tạo (AI),...
Internet, kỹ thuật và công nghệ số	- Phát minh ra internet (1957), trình duyệt web (1990). - Sự bùng nổ và kết hợp của công nghệ số: Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), Dữ liệu lớn (Big Data),...
Nguồn năng lượng mới	Năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng gió,...
Vật liệu mới	Polime (chất dẻo), nhựa tổng hợp, chất bán dẫn,...
Công nghệ sinh học	Công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh,...
Giao thông vận tải	Máy bay siêu âm không lồ, tàu hỏa tốc độ cao, tàu biển trọng tải triệu tấn, hệ thống vệ tinh nhân tạo phát sóng truyền hình hiện đại.
Chinh phục vũ trụ	Liên Xô chế phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), Ga-ga-rin bay vào vũ trụ (1961), Am-xtroong đặt chân lên Mặt Trăng (1969),...

– GV nhận xét về thái độ học tập và sản phẩm, đưa ra thông tin phản hồi và nhấn mạnh kiến thức trọng tâm để HS tự ghi chép kiến thức bài học.

2.2. Tìm hiểu về xu thế toàn cầu hoá (15 phút)

a) *Mục tiêu:* Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện:*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK thực hiện nhiệm vụ: Giải thích khái niệm Toàn cầu hoá. Nêu biểu hiện của toàn cầu hoá (năm trụ cột của Toàn cầu hoá).

– GV chia lớp thành 4 nhóm dựa trên năng lực HS và áp dụng phương pháp đóng vai: nhóm Kinh tế; nhóm Chính trị; nhóm Văn hoá; nhóm Xã hội. Các nhóm đóng vai là nhà kinh tế, nhà chính trị, văn hoá, xã hội để trao đổi về thời cơ – thách thức của xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, tư liệu, SGK, Hình 21.3 và tư liệu tham khảo để thực hiện nhiệm vụ.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo hoạt động nhóm theo thời gian quy định.

– GV tổ chức toạ đàm “*Toàn cầu hoá – thời cơ và thách thức*” và mời đại diện mỗi nhóm lên trình bày kết quả làm việc của mình.

– Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo, nhóm khác lắng nghe, thảo luận, góp ý và bổ sung.

– GV nhận xét tinh thần làm việc và chốt nội dung: Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu không thể đảo ngược, vừa là cơ hội, vừa là thách thức với mỗi quốc gia, dân tộc.

Tác động:

– *Đối với thế giới:* Toàn cầu hoá thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và an ninh, làm thay đổi bộ mặt của nhân loại cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

– *Đối với Việt Nam:* Xu thế này tạo ra những cơ hội và thách thức trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế.

Luyện tập (4 phút)

a) *Mục tiêu:* Thông qua hoạt động luyện tập, GV củng cố kiến thức đã học.

b) *Tổ chức thực hiện:*

Cách 1: GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập theo SGK.

Cách 2: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi. GV giới thiệu luật chơi và yêu cầu HS tham gia trả lời câu hỏi: GV cung cấp cho HS một bảng chia thành 10 ô vuông, tương ứng với mỗi ô là 10 số tự nhiên bất kì. HS tiến hành lựa chọn ô số, HS cần phải lựa chọn và trả lời đúng 9 câu hỏi để nhận quà, nếu chọn đúng ô

Lucky Number, HS không cần trả lời câu hỏi mà vẫn nhận được một phần quà từ GV. Thời gian: 5 giây/ câu.

HS tham gia trò chơi và trả lời các câu hỏi. Thời gian cho mỗi câu hỏi là 5 giây. GV tổ chức trò chơi trong thời gian 4 phút.

Câu 1. Quốc gia nào sau đây khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật từ nửa sau thế kỉ XX?

- A. Anh. B. Pháp. C. Mỹ. D. Đức.

Câu 2. Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại dẫn đến hiện tượng

- A. đầu tư vào khoa học cho lãi cao. B. chảy máu chất xám.
C. bùng nổ phát minh sáng chế. D. bùng nổ thông tin.

Câu 3. Hãy ghép đôi những hình ảnh về thành tựu trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật tương ứng với lĩnh vực cho phù hợp.



Hình 1



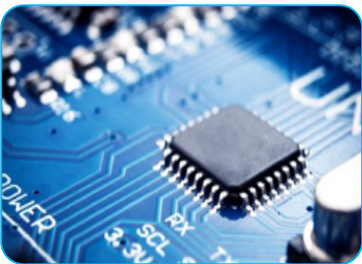
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

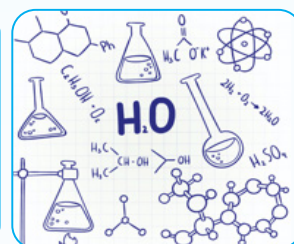
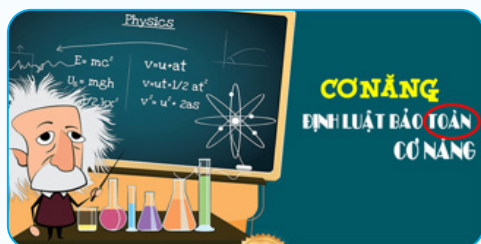


Hình 6

Lĩnh vực		
a. Khoa học cơ bản.	b. Năng lượng mới.	c. Công nghệ sinh học.
d. Internet, kĩ thuật và công nghệ số.	e. Chinh phục vũ trụ.	g. Vật liệu mới.

- A. 1a, 2c, 3d, 1g 5e, 6b. B. 1c, 2a, 3b, 4g, 5e, 6d.
C. 1b, 2a, 3e, 4c, 5g, 6d. D. 1g 2e, 3d, 4a, 5c, 6b.

Câu 4. Hình ảnh sau đây phản ánh cụm từ nào?



Câu 5. Xu thế toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ vào khoảng thời gian nào sau đây?

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| A. Những năm 60 của thế kỉ XX. | B. Những năm 70 của thế kỉ XX. |
| C. Những năm 80 của thế kỉ XX. | D. Những năm 90 của thế kỉ XX. |

Câu 6. Thách thức lớn nhất đặt ra cho Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá hiện nay là

- A. sự chênh lệch về trình độ.
- B. sự cạnh tranh quyết liệt về kinh tế.
- C. sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế.
- D. sự chi phối của các công ty đa quốc gia.

GV nhận xét và đánh giá hoạt động của HS, giao nhiệm vụ về nhà và hướng dẫn.

4. Vận dụng (1 phút)

a) *Mục tiêu:* vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

b) *Tổ chức thực hiện:*

+ Cách 1: GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập theo SGK.

+ Cách 2: GV yêu cầu và hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà: Đóng vai là phóng viên, hãy giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật mà em yêu thích nhất.

HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, GV định hướng, giải đáp thắc mắc và hướng dẫn thực hiện.

HS báo cáo sản phẩm lên phòng học trực tuyến của lớp trước khi bắt đầu tiết học sau để GV thực hiện nhận xét, tổng kết và đánh giá.

V. PHỤ LỤC (đã được thể hiện trong tiết dạy)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1



CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT

"Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mọi phát minh bắt nguồn từ những kết quả của nghiên cứu khoa học."

KHOA HỌC CƠ BẢN





CÔNG CỤ SẢN XUẤT MỚI

INTERNET, KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SỐ





NĂNG LƯỢNG MỚI

VẬT LIỆU MỚI





CÔNG NGHỆ SINH HỌC

GIAO THÔNG VẬN TẢI





CHINH PHỤC VŨ TRỤ

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

KINH TẾ

 Thời cơ

 Thách thức



CHÍNH TRỊ



 Thời cơ

 Thách thức



VĂN HOÁ

 Thời cơ

 Thách thức



XÃ HỘI

 Thời cơ

 Thách thức



Phần C.**XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA
ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ****1. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả và khung ma trận đề kiểm tra****1.1. Khái niệm bản đặc tả**

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá và xây dựng đề kiểm tra, đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá; đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá; giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình, người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

1.2. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể:

(i) *Mục đích của đề kiểm tra*: Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

- Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.
- Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.
- Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.
- Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

– Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kĩ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đề ra.

– Biết được điểm mạnh, yếu của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

– Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khoá học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khoá học.

(ii) *Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá*: trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

(iii) *Bảng đặc tả đề kiểm tra*: bảng đặc tả đề kiểm tra là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chương/ chủ đề nội dung kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra.

(iv) *Cấu trúc đề kiểm tra*: mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

1.3. Khung ma trận, mô tả và bản đặc tả đề kiểm tra giữa kì/ cuối kì

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ/ CUỐI KÌ MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 (Tham khảo)

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A (.....%)	Nội dung 1:									
		Nội dung 2:									
		Nội dung n:									
2	Chủ đề B (.....%)										
3	Chủ đề n (.....%)										
Tổng											
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

KHUNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (GIỮA KÌ/ CUỐI KÌ)
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 (Tham khảo)

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề A	Nội dung 1:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 2:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 3:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung n:					
2	Chủ đề B						
3	Chủ đề n						
Tổng			4 mức độ	7 câu TNKQ	7 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu TL
Tỉ lệ (%)			100	35	35	20	10

2. Ví dụ minh họa

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (giữa học kì II)

Thời gian: 45 phút

I. MỤC TIÊU

- Nhằm đánh giá kết quả học tập của HS sau một giai đoạn học tập (giữa kì II), xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt quy định trong Chương trình GDPT môn *Lịch Sử và Địa lí*.
- Kịp thời phát hiện những cố gắng, tiến bộ của HS để động viên, khích lệ và phát hiện những khó khăn chưa thể tự vượt qua của HS để hướng dẫn, giúp đỡ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động học tập, rèn luyện của HS; góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục.

II. ĐẶC TẢ MA TRẬN

Đặc tả ma trận đề kiểm tra giữa kì II – phần Lịch sử 9

Mức độ Nội dung	Yêu cầu về nhận thức			
	Mức 1 (Biết)	Mức 2 (Hiểu)	Mức 3 (Vận dụng)	Mức 4 (Vận dụng cao)
1. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám	Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.		
<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 1.0</i> <i>Tỉ lệ: 10%</i>	<i>TN: 1 câu</i> <i>Số điểm: 0.5</i> <i>Tỉ lệ: 5%</i>	<i>TL: 1 câu</i> <i>Số điểm: 0.5</i> <i>Tỉ lệ: 5%</i>		
2. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).	Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.	– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946). – Giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.	
<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 4,0</i> <i>Tỉ lệ: 40%</i>	<i>TN: 2 câu</i> <i>Số điểm: 1,0</i> <i>Tỉ lệ: 10%</i>	<i>TN: 2 câu</i> <i>Số điểm: 1.0</i> <i>Tỉ lệ: 10%</i>	<i>TL: 1 câu</i> <i>Số điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i>	

3. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chỉ viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...). – Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1975 (phong trào Đồng khởi; đánh bại các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ; Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...).		
Số câu: 6 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 3 câu Số điểm: 1,5 Tỉ lệ: 15%	TN: 3 câu Số điểm: 1.5 Tỉ lệ: 15%		
4. Việt Nam trong những năm 1976 – 1991	– Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985. – Nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.	– Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo. – Mô tả được đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta.	– Giải thích được nguyên nhân, của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.	Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối Đổi mới.

Số câu: 3 Số điểm: 2 Tỉ lệ: 20%	TN: 1 câu Số điểm: 0.5 Tỉ lệ: 5%	TN: 1 câu Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%		TL: 1 câu Số điểm: 1 Tỉ lệ: 10%
Tổng số câu: 16 Tổng số điểm: 10.0 Tỉ lệ: 100%	Số câu TN: 7 – TL: 0 Số điểm: 3.5 Tỉ lệ: 35%	Số câu: TN: 7 – TL: 0 Số điểm: 3.5 Tỉ lệ: 35%	Số câu: TN: 0 – TL: 1 Số điểm: 2.0 Tỉ lệ: 20%	Số câu: TN: 0 – TL: 1 Số điểm: 1.0 Tỉ lệ: 10%

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

III. GỢI Ý ĐỀ KIỂM TRA

Trường:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN LỊCH SỬ (Thời gian: 45 phút)

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (7.0 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Biện pháp nào sau đây góp phần quan trọng vào việc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945?

- A. Xây dựng hệ thống trường đại học trên cả nước.
- B. Tiến hành Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước.
- C. Thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh).
- D. Thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân.

Câu 2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Làm thất bại hoàn toàn âm mưu xâm lược Việt Nam của Pháp.
- B. Buộc thực dân Pháp phải thoả hiệp và ngừng bắn tại Nam Bộ.
- C. Buộc thực dân Pháp phải tuyên bố rút quân khỏi Nam Bộ.
- D. Tạo điều kiện để cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Câu 3. Một trong những thành tựu tiêu biểu về chính trị của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp những năm 1951 – 1953 là

- A. thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh).
- B. diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

C. thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt).

D. thành lập các Ủy ban Kháng chiến hành chính trong cả nước.

Câu 4. Một trong những thành tựu tiêu biểu về kinh tế của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp những năm 1953 – 1954 là

A. thực hiện 5 đợt giảm tô, 1 đợt cải cách ruộng đất ở một số xã thuộc vùng tự do.

B. thực hiện triệt để khẩu hiệu “Thực túc binh cường, ăn no đánh thắng”.

C. thành lập Nha tiếp tế làm nhiệm vụ thu mua, dự trữ, phân phối nhu yếu phẩm.

D. hưởng ứng “Quỹ độc lập”, tham gia phong trào “Tuần lễ vàng”.

Câu 5. Một trong những ý nghĩa quan trọng của chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 là

A. bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não kháng chiến của Đảng và Chính phủ.

B. làm phá sản hoàn toàn kế hoạch quân sự Na-va của Pháp có sự hỗ trợ của Mỹ.

C. quân đội Việt Nam giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

D. làm phá sản bước đầu kế hoạch quân sự Na-va của thực dân Pháp.

Câu 6. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 của quân dân Việt Nam?

A. Đập tan hoàn toàn kế hoạch quân sự Na-va của thực dân Pháp.

B. Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

C. Buộc Pháp phải chấp nhận đàm phán tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

D. Khai thông con đường liên lạc giữa Việt Nam với Trung Quốc.

Câu 7. Từ cuối năm 1953 đến năm 1957, miền Bắc đã thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ nào sau đây?

A. Cải cách giáo dục.

B. Tổng tuyển cử tự do.

C. Chống bình định của Mỹ.

D. Cải cách ruộng đất.

Câu 8. Sự kiện nào trong những năm 1959 – 1960 đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?

A. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi.

B. Phong trào chống phá bình định.

C. Cuộc đấu tranh phá áp chiến lược.

D. Phong trào Thanh niên “Ba sẵn sàng”.

Câu 9. Bước vào năm 1968, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam có hoạt động quân sự lớn nào sau đây?

A. Mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam.

B. Đánh bại cuộc hành quân “tìm diệt” Việt Cộng của Mỹ.

C. Mở chiến dịch phản công đánh vào Đường 9 – Nam Lào.

D. Phát động cuộc Tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam.

Câu 10. Thành tích nào sau đây của quân dân miền Bắc đã tác động trực tiếp, buộc Mỹ phải kí *Hiệp định Pa-ri* về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-1-1973)?

A. Chi viện gần 22 vạn bộ đội cho tiền tuyến.

B. Làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”.

C. Bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến của Mỹ.

D. Bắn rơi hơn 3 000 máy bay.

Câu 11. Chiến thắng nào sau đây đã mở ra thời cơ tiến công chiến lược để giải phóng miền Nam Việt Nam?

A. Chiến thắng Tây Nguyên.

B. Chiến thắng Vạn Tường.

C. Chiến thắng Núi Thành.

D. Chiến thắng Phước Long.

Câu 12. Điều khoản nào sau đây trong *Hiệp định Pari* (27-1-1973) ghi nhận nhân dân Việt Nam đã “căn bản” hoàn thành nhiệm vụ đánh cho “Mỹ cút”?

A. Mỹ phải chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống phá miền Bắc.

B. Mỹ phải ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam kể từ ngày kí hiệp định.

C. Mỹ phải rút hết quân đội của mình và quân đồng minh về nước.

D. Mỹ phải rút quân về nước trong thời gian 15 ngày sau hiệp định.

Câu 13. Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước của Việt Nam được thể hiện thông qua sự kiện nào sau đây?

A. Đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng vẫn tồn tại hai hình thức tổ chức nhà nước.

B. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cả nước, Quốc hội VI quyết định các vấn đề trọng đại.

C. Hội nghị hiệp thương chính trị nhất trí chủ trương thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

D. Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp đề ra nhiệm vụ thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Câu 14. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước giai đoạn 1986 – 1991?

A. Đưa Việt Nam dần thoát khỏi tình trạng khủng hoảng.

B. Mỹ tuyên bố xoá bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam.

C. Thu nhập bình quân đầu người đạt tốp đầu của châu Á.

D. Đưa Việt Nam trở thành cường quốc công nghiệp trong khu vực.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1 (2.0 điểm). Hãy nêu và giải thích về đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

Câu 2 (1.0 điểm). Hãy đánh giá về thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới giai đoạn 1986 – 1991.

ĐÁP ÁN – HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM

I. Trắc nghiệm (7.0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	B	D	B	A	C	D	D

Câu	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	A	B	D	C	B	A

II. Tự luận (3,0 điểm)

Câu	Ý	Nội dung	Biểu điểm
1 (2.0 điểm)		– Nêu được nội dung của đường lối kháng chiến của Đảng	0.5
		– Giải thích được nội dung đường lối kháng chiến:	0.5
		+ Kháng chiến toàn dân	0.5
		+ Kháng chiến toàn diện	0.25
		+ Kháng chiến trường kì	0.25
		+ Tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế	0.25
2 (1.0 điểm)		– Đánh giá về tích cực:	0.5
		+ Về kinh tế	
		+ Về chính trị	
		– Đánh giá về hạn chế:	0.5
		+ Nhiều cơ sở kinh tế lạc hậu	
		+ Vấn đề xã hội phức tạp ...	

LƯU Ý:

Để tiếp cận với Chương trình GDPT môn Lịch sử cấp THPT và cách thức xây dựng đề thi tốt nghiệp THPT Quốc gia từ năm 2025, GV tham khảo các dạng câu hỏi mới sau đây:

Câu. Đọc đoạn tư liệu sau, chọn đúng hoặc sai trong các ý a), b), c), d).

“Vào ngày 6-8-1945, Mỹ thả quả bom nguyên tử thứ nhất xuống thành phố Hi-rô-si-ma, khiến 140 000 người thiệt mạng. Sau đó ba ngày, Mỹ thả quả bom thứ hai xuống Na-ga-sa-ki, giết chết 74 000 người. Với việc ném bom nguyên tử vào Nhật Bản, Mỹ đã đạt được hai mục tiêu: buộc Nhật Bản nhanh chóng đầu hàng, đẩy nhanh quá trình kết thúc chiến tranh và trình diễn cho toàn thế giới biết về vũ khí mạnh nhất mà chưa nước nào có được. Hai quả bom nguyên tử không chỉ cướp đi sinh mạng của hàng trăm nghìn người ngay thời điểm đó... mà còn để lại hậu quả nghiêm trọng cho nhiều thế hệ kế tiếp”.

(Dẫn theo *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 6-8-2022)

a) Mỹ ném hai quả bom nguyên tử đầu tiên xuống hai thành phố lớn của Nhật Bản là Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki vào tháng 8-1945.

b) Mục tiêu của Mỹ khi ném hai quả bom nguyên tử là nhằm phô diễn sức mạnh hạt nhân mà chưa nước nào có được.

c) Hai quả bom nguyên tử đã khiến Nhật Bản ngay lập tức đầu hàng không điều kiện quân đội Đồng minh.

d) Hai quả bom nguyên tử đã để lại hậu quả nặng nề về cả sinh mạng và vật chất đối với Nhật Bản trong thời gian dài.

Câu. Đọc đoạn tư liệu sau, chọn đúng hoặc sai trong các ý a) b) c) d).

“Đi đầu đóng góp trong “Tuần lễ vàng” là gia đình ông Trịnh Văn Bô: “Chỉ riêng vợ chồng ông Trịnh Văn Bô đã ủng hộ tổng cộng 5 147 lượng vàng, tương đương với 2 triệu đồng Đông Dương (theo thời giá lúc đó). Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô đã để lại tất cả tài sản, theo Chính phủ và Bác Hồ lên Việt Bắc tham gia kháng chiến”.

Bộ Tài chính, Gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô và những cống hiến cho nền tài chính cách mạng Việt Nam, NXB Tài chính, Hà Nội, 2013, tr.17-18

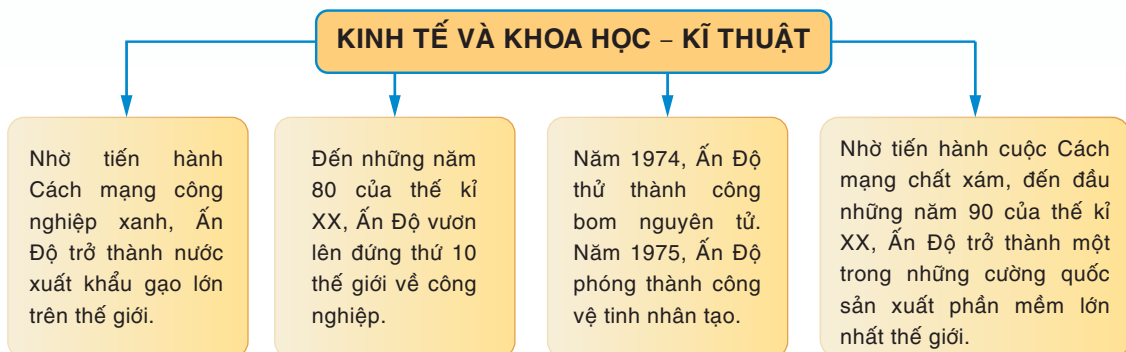
a) Đoạn tư liệu khẳng định đóng góp to lớn của gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô cho nền tài chính của cách mạng Việt Nam.

b) Đoạn tư liệu phản ánh tinh thần tương trợ của người dân trong việc hưởng ứng “Tuần lễ vàng” của Đảng và Chính phủ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

c) Đoạn tư liệu chứng tỏ ông Trịnh Văn Bô là người duy nhất đóng góp cho nền tài chính Việt Nam ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

d) Đoạn tư liệu là minh chứng khẳng định tất cả những gia đình tư sản trong cả nước đều tham gia ủng hộ “Tuần lễ vàng” của Chính phủ.

Câu. Đọc đoạn thông tin sau, chọn đúng hoặc sai trong các ý a), b), c), d).



a) “Cách mạng xanh” là nhân tố quan trọng thúc đẩy nông nghiệp Ấn Độ phát triển.

b) Nền công nghiệp Ấn Độ phát triển, vươn lên đứng thứ 10 thế giới và trở thành “con rồng” kinh tế châu Á.

c) Ấn Độ đã phát triển đội ngũ các nhà khoa học, thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên và tham gia “câu lạc bộ các nước chinh phục vũ trụ”.

d) Các thành tựu của Ấn Độ sau khi giành độc lập trong lĩnh vực kinh tế và khoa học – kĩ thuật đã làm thay đổi bộ mặt đất nước, nâng cao đời sống nhân dân.

Câu. Đọc đoạn thông tin sau, chọn đúng hoặc sai trong các ý a), b), c), d).

Từ tháng 8-1964 đến tháng 1-1973, Mỹ đã hai lần tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân.

Ngay từ những ngày đầu Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại, quân dân miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và của, vừa duy trì các hoạt động sản xuất và chiến đấu, vừa nỗ lực chi viện cho cách mạng miền Nam.

Sau thắng lợi của Quân Giải phóng miền Nam trong cuộc Tiến công chiến lược (1972), quân dân miền Bắc cũng lập nên chiến công vang dội trong 12 ngày đêm cuối năm 1972: đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng,... Mỹ đã phải quay trở lại bàn đàm phán và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-1-1973).

Nội dung câu hỏi	Đúng (S)	Sai (S)
a) Để cứu nguy cho các chiến lược chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, Mỹ đã hai lần mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân.	?	?
b) Quân dân miền Bắc bị động và thiếu sự chuẩn bị chu đáo khi Mỹ tiến hành các cuộc chiến tranh phá hoại.	?	?
c) Để làm thất bại hành động của Mỹ trong các cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân, quân dân miền Bắc đã mở cuộc Tiến công chiến lược (1972).	?	?
d) Thắng lợi của quân dân miền Bắc trong việc đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng,... đã mở ra cục diện “vừa đánh, vừa đàm” trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	?	?
e) Miền Bắc đóng vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng cả nước.	?	?

*Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống*

**BỘ TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9**

1. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Toán lớp 9
2. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Ngữ văn lớp 9
3. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Địa lí)
- 4. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Lịch sử)**
5. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Khoa học tự nhiên lớp 9
6. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tin học lớp 9
7. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục công dân lớp 9
8. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Công nghệ lớp 9
9. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Âm nhạc lớp 9
10. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Mĩ Thuật lớp 9
11. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục thể chất lớp 9
12. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tiếng Anh lớp 9
13. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 9